

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.006.002.351.720	1.991.231.779.491
11	2. Giá vốn về bán hàng và dịch vụ cung cấp	23, 27	(1.035.966.212.322)	(1.566.337.736.731)
20	3. (Lỗ) lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(29.963.860.602)	424.894.042.760
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	6.635.844.979	9.268.198.782
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(36.070.395.524) (36.047.457.020)	(42.396.017.194) (42.379.747.291)
25	6. Chi phí bán hàng	25, 27	(120.413.910.176)	(200.247.903.125)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25, 27	(98.253.858.851)	(144.845.388.068)
30	8. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(278.066.180.174)	46.672.933.155
31	9. Thu nhập khác	26	67.978.038.272	93.718.123.774
32	10. Chi phí khác	26	(626.984.071)	(1.376.062.563)
40	11. Lợi nhuận khác	26	67.351.054.201	92.342.061.211
50	12. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		(210.715.125.973)	139.014.994.366
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	-	(30.803.087.360)
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	136.737.332	448.289.058
60	15. (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		(210.578.388.641)	108.660.196.064
61	16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(207.021.932.378)	108.537.393.072
62	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.556.456.263)	122.802.992
70	18. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(3.060)	1.591
71	19. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	(3.060)	1.591



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		(210.715.125.973)	139.014.994.366
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	27	378.386.683.947	440.465.407.867
03	Trích lập các khoản dự phòng		114.545.201	282.210.165
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	22.2, 26	(31.199.445.060)	(53.965.039.178)
06	Chi phí lãi vay	24	36.047.457.020	42.379.747.291
07	Điều chỉnh khác		(373.748.278)	(3.250.000.000)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		172.260.366.857	564.927.320.511
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		17.497.441.400	(2.041.465.548)
10	Giảm hàng tồn kho		2.742.832.166	3.667.781.282
11	Giảm các khoản phải trả		(50.926.823.665)	(3.954.562.324)
12	Giảm chi phí trả trước		11.808.357.712	1.671.920.930
14	Tiền lãi vay đã trả		(36.791.566.328)	(42.876.528.700)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.349.040.039)	(35.607.551.780)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(624.000.000)	(2.688.745.451)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		108.617.568.103	483.098.168.920
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(25.272.381.819)	(291.767.057.389)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		221.909.949.691	171.774.749.277
27	Lãi tiền gửi nhận được		6.820.673.691	9.022.776.283
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		203.458.241.563	(110.969.531.829)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19.3	21.156.800.000	124.339.800.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	19.3	(216.686.228.989)	(338.590.730.414)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	19.3	(34.197.924.996)	(31.020.719.850)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(67.724.879.370)	(68.067.403.830)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(297.452.233.355)	(313.339.054.094)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		14.623.576.311	58.789.582.997
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		226.543.255.916	167.753.672.919
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	241.166.832.227	226.543.255.916

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/2008/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.398 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.790).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một công ty con, chi tiết như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số đầu năm và số cuối năm	
			Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	90%	90%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán phụ tùng ô tô với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu, liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ **Khen thưởng, phúc lợi**

Khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu nhượng quyền thương mại và khai thác taxi

Doanh thu được ghi nhận dựa trên mức phí cố định hằng ngày trong suốt thời gian hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Các hoạt động kinh doanh này của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, doanh thu của Nhóm Công ty chủ yếu là từ dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM - ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	12.035.568.512	25.919.319.443
Tiền gửi ngân hàng	23.129.716.025	56.600.159.647
Tiền đang chuyển	1.547.690	23.776.826
Các khoản tương đương tiền (*)	206.000.000.000	144.000.000.000
TỔNG CỘNG	241.166.832.227	226.543.255.916

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,90%/năm đến 3,70%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	77.633.000.000	54.771.800.000
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	71.944.346.639	81.588.942.669
Phải thu tài xế liên quan đến nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	3.189.937.132	2.716.644.000
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lai	1.505.755.000	1.574.668.800
Khác	5.920.982.576	5.102.326.173
	<u>160.194.021.347</u>	<u>145.754.381.642</u>
Dài hạn		
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	44.434.808.650	62.280.587.000
TỔNG CỘNG	204.628.829.997	208.034.968.642
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.482.617.415)	(1.350.296.128)
GIÁ TRỊ THUẦN	203.146.212.582	206.684.672.514

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.350.296.128	1.199.917.910
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	218.964.617	151.837.746
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(86.643.330)	(1.459.528)
Số cuối năm	<u>1.482.617.415</u>	<u>1.350.296.128</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	15.286.887.704	23.867.117.741
Tạm ứng cho nhân viên	6.218.221.630	6.688.594.466
Ký quỹ, ký cược	2.868.783.667	2.320.660.000
Phải thu khác từ tài xế và nhân viên	1.634.024.330	249.922.151
Phải thu hộ liên quan đến bán vé máy bay	978.233.849	3.386.009.568
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	789.570.745	1.300.677.626
Phải thu liên quan đến thuế giá trị gia tăng thuê tài chính	-	6.282.363.614
Khác	2.798.053.483	3.638.890.316
Dài hạn	2.764.774.200	3.074.058.200
Ký quỹ, ký cược	2.764.774.200	3.074.058.200
TỔNG CỘNG	18.051.661.904	26.941.175.941
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.821.969.150)	(2.594.014.515)
GIÁ TRỊ THUẦN	15.229.692.754	24.347.161.426

8. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị phụ tùng chưa xuất dùng vào ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Phương tiện vận tải	
Nguyên giá:		
Số đầu năm	113.374.545.504	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	62.823.636.386	
Số cuối năm	176.198.181.890	
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm	7.640.333.785	
Khấu hao trong năm	21.888.069.201	
Số cuối năm	29.528.402.986	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	105.734.211.719	
Số cuối năm	146.669.778.904	

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	13.406.081.194	20.500.538.067
Bảo hiểm vật chất xe và bảo hiểm dân sự	9.797.294.458	13.601.540.875
Phí bảo trì đường bộ	1.642.239.089	2.689.096.167
Khác	1.966.547.647	4.209.901.025
Dài hạn	52.255.899.511	56.969.800.350
Tiền thuê văn phòng trả trước (*)	48.521.126.992	49.832.508.808
Công cụ, dụng cụ	2.833.632.597	5.743.820.150
Khác	901.139.922	1.393.471.392
TỔNG CỘNG	65.661.980.705	77.470.338.417

(*) Đây là khoản tiền trả trước tiền thuê văn phòng của Công ty tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp vật tư phụ tùng	8.380.754.939	11.538.035.492
Tiếp thị	3.776.523.884	1.577.922.414
Bảo hiểm xe	2.060.878.201	2.401.906.751
Nhà cung cấp xăng	389.070.584	790.829.694
Phải trả cho nhà cung cấp xe	-	21.193.800.000
Nhà cung cấp khác trong nước	3.133.679.999	5.367.861.132
TỔNG CỘNG	17.740.907.607	42.870.355.483

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	8.035.792.448	3.173.674.564.714	3.684.007.079	3.185.394.364.241
Mua mới trong năm	-	60.846.548.374	454.600.000	454.600.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	(636.713.071.057)	-	60.846.548.374
Thanh lý	-	2.597.808.042.031	-	(636.713.071.057)
Số cuối năm	8.035.792.448	2.597.808.042.031	4.138.607.079	2.609.982.441.558
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	8.035.792.448	38.467.179.273	1.991.913.519	48.494.885.240
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	7.620.349.108	1.327.780.914.097	2.631.427.101	1.338.032.690.306
Khấu hao trong năm	415.443.340	355.103.139.609	835.448.461	356.354.031.410
Thanh lý	-	(452.530.104.720)	-	(452.530.104.720)
Số cuối năm	8.035.792.448	1.230.353.948.986	3.466.875.562	1.241.856.616.996
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	415.443.340	1.845.893.650.617	1.052.579.978	1.847.361.673.935
Số cuối năm	-	1.367.454.093.045	671.731.517	1.368.125.824.562
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	-	506.562.146.687	-	506.562.146.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước về thanh lý tài sản cố định	18.223.735.000	-
Khác	232.318.986	1.703.983.040
TỔNG CỘNG	18.456.053.986	1.703.983.040

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.064.571.478	-	(171.426.524)	893.144.954
Thuế thu nhập cá nhân	267.813.626	32.101.127	(62.642.342)	237.272.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.139.498	-	-	65.139.498
TỔNG CỘNG	1.397.524.602	32.101.127	(234.068.866)	1.195.556.863
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.020.647.960	89.948.024.256	(75.488.605.315)	16.480.066.901
Thuế thu nhập cá nhân	2.750.024.361	3.448.873.701	(3.943.360.522)	2.255.537.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.349.040.039	-	(7.349.040.039)	-
Thuế khác	-	39.014.203	(39.014.203)	-
TỔNG CỘNG	12.119.712.360	93.435.912.160	(86.820.020.079)	18.735.604.441

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thưởng đối tác tài xế	2.199.964.384	826.928.819
Lương tháng thứ 13 và thưởng	-	15.446.110.486
Khác	1.271.310.814	2.168.958.382
TỔNG CỘNG	3.471.275.198	18.441.997.687

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho thuê thiết bị và nhãn hiệu	5.257.477.853	7.483.414.064
Khác	937.633.809	839.092.171
TỔNG CỘNG	6.195.111.662	8.322.506.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm vật chất xe	1.870.360.526	1.627.431.923
Chi phí lãi vay	1.813.216.510	2.557.325.818
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.141.421.937	2.722.732.512
Cổ tức phải trả	526.998.600	68.251.877.970
Khác	6.237.150.739	4.470.901.502
TỔNG CỘNG	11.589.148.312	79.630.269.725

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	82.202.930.664	107.404.026.447
Nhận ký quỹ từ khách hàng	52.391.357.352	53.814.446.160
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.860.806.783	6.106.537.504
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	141.955.094.799	168.825.010.111

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	138.076.616.975	218.055.082.148
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	34.197.924.996	34.197.924.996
	<u>172.274.541.971</u>	<u>252.253.007.144</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	113.134.126.371	228.685.090.187
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 19.2)	56.668.256.258	90.866.181.254
	<u>169.802.382.629</u>	<u>319.551.271.441</u>
TỔNG CỘNG	342.076.924.600	571.804.278.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Nợ thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
Dưới 1 năm	40.457.794.557	6.259.869.561	34.197.924.996	43.909.912.684
Từ 1 - 5 năm	61.146.459.674	4.478.203.416	56.668.256.258	102.346.723.008
TỔNG CỘNG	101.604.254.231	10.738.072.977	90.866.181.254	146.256.635.692
			21.192.529.442	125.064.106.250

19.3 Tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

	Số đầu năm		Tăng trong năm		Số cuối năm	
	Vay ngân hàng	Nợ thuê tài chính	Tăng trong năm	Đã trả trong năm	Số cuối năm	VND
Vay ngân hàng	446.740.172.335	21.156.800.000	21.156.800.000	(216.686.228.989)	251.210.743.346	
Nợ thuê tài chính	125.064.106.250	-	21.156.800.000	(34.197.924.996)	90.866.181.254	
TỔNG CỘNG	571.804.278.585	21.156.800.000	21.156.800.000	(250.884.153.985)	342.076.924.600	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay dài hạn từ các ngân hàng

Nhóm Công ty đã vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại để mua phương tiện vận tải phục vụ cho việc kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất /năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
Khoản vay số 1	114.781.104.160	từ ngày 22 tháng 1 năm 2021 đến ngày 19 tháng 12 năm 2023	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2 - 2,8%	457 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam				
Khoản vay số 1	58.604.461.313	từ ngày 18 tháng 1 năm 2021 đến ngày 1 tháng 8 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 1,5%	337 xe
Khoản vay số 2	34.629.164.123	từ ngày 16 tháng 1 năm 2021 đến ngày 13 tháng 7 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 1,5%	260 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam				
Khoản vay số 1	22.513.720.000	từ ngày 26 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 8 năm 2024	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2,5 - 3,0%	70 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội				
Khoản vay số 1	10.839.200.000	từ ngày 25 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2023	Lãi suất tiền gửi + biên độ tối thiểu từ 2 - 2,5%	52 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)				
Khoản vay số 1	9.843.093.750	từ ngày 15 tháng 1 năm 2021 đến ngày 5 tháng 3 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 1,5%	82 xe
TỔNG CỘNG	251.210.743.346			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	138.076.616.975			
Vay dài hạn	113.134.126.371			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	867.986.138.871	1.727.682.767.442
Doanh thu từ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	127.275.762.143	240.552.088.918
Khác	10.740.450.706	22.996.923.131
TỔNG CỘNG	1.006.002.351.720	1.991.231.779.491

(*) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi bao gồm doanh thu từ các phương thức: dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	6.620.775.056	9.123.904.205
Khác	15.069.923	144.294.577
TỔNG CỘNG	6.635.844.979	9.268.198.782

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	889.619.041.251	1.342.866.192.655
Giá vốn dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	135.919.251.551	203.031.523.256
Khác	10.427.919.520	20.440.020.820
TỔNG CỘNG	1.035.966.212.322	1.566.337.736.731

(*) Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi bao gồm giá vốn từ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	36.047.457.020	42.379.747.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.938.504	16.269.903
TỔNG CỘNG	36.070.395.524	42.396.017.194

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	120.413.910.176	200.247.903.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.642.408.556	120.409.479.484
Chi phí nhân viên	45.331.739.962	73.818.124.510
Khác	2.439.761.658	6.020.299.131
Chi phí quản lý doanh nghiệp	98.253.858.851	144.845.388.068
Chi phí nhân viên	54.236.436.649	88.082.067.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.840.540.395	40.437.206.320
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.878.893.364	3.371.484.715
Khác	8.297.988.443	12.954.629.314
TỔNG CỘNG	218.667.769.027	345.093.291.193

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	67.978.038.272	93.718.123.774
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	32.017.505.322	40.248.863.196
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	24.578.670.004	44.841.134.973
Khác	11.381.862.946	8.628.125.605
Chi phí khác	(626.984.071)	(1.376.062.563)
LỢI NHUẬN KHÁC	67.351.054.201	92.342.061.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	491.608.654.889	816.097.274.402
Chi phí khấu hao và hao mòn	378.386.683.947	440.465.407.867
Chi phí phụ tùng và nhiên liệu	184.519.086.377	366.713.342.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.775.714.437	227.551.330.242
Khác	32.343.841.699	60.603.672.561
TỔNG CỘNG	1.254.633.981.349	1.911.431.027.924

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Trong năm, Công ty và công ty con phát sinh lỗ do đó, Nhóm Công ty không trích thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	30.803.087.360
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(136.737.332)	(448.289.058)
TỔNG CỘNG	(136.737.332)	30.354.798.302

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(210.715.125.973)	139.014.994.366
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	(42.143.025.195)	27.802.998.873
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.499.571.663	2.551.799.429
Lỗ thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	40.506.716.200	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	(136.737.332)	30.354.798.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 (Lỗ) thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thời việc	1.172.161.357	1.221.307.501	(49.146.144)	(60.242.161)
Trích trước chi phí quà tặng và thưởng	694.414.695	508.531.219	185.883.476	508.531.219
TỔNG CỘNG	1.866.576.052	1.729.838.720	136.737.332	448.289.058

29. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	4.553.684.037	4.683.240.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. (LỖ) LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(207.645.932.378)	107.945.393.072
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(207.645.932.378)	107.945.393.072
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	67.859.192	67.859.192
(Lỗ) lãi trên cổ phiếu (VND) (Lỗ) lãi cơ bản và lãi suy giảm	(3.060)	1.591

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán.


31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG


Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Năm nay	Năm trước
Dưới 1 năm	10.378.136.285	10.948.109.798
Từ 1 đến 5 năm	23.353.627.522	28.279.781.867
Trên 5 năm	4.342.541.000	2.301.299.000
TỔNG CỘNG	38.074.304.807	41.529.190.665

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021



Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

